

TIỂU LUẬN:

**Kế toán chi phí sản xuất và tính
giá thành sản phẩm xây lắp**

Lời nói đầu

Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế, hiện nay khối lượng đầu tư hàng năm vào nước ta tăng rất nhanh, kéo theo đó ngày càng xuất hiện nhiều Công ty xây dựng thuộc mọi thành phần kinh tế với nguồn vốn đầu tư phong phú; đồng thời tính cạnh tranh của thị trường xây dựng trong nước tăng rõ rệt. Trong điều kiện đó các doanh nghiệp xây dựng muốn tồn tại và phát triển cần phải năng động trong tổ chức, quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt cần phải làm tốt công tác hạch toán chi phí sản xuất nhằm tính đúng giá thành sản phẩm, tạo ra sản phẩm với giá thành hợp lý mà vẫn đảm bảo yêu cầu chất lượng. Có thể nói đây chính là con đường đúng đắn để doanh nghiệp phát triển bền vững nhưng để làm được điều này các doanh nghiệp phải tìm cách quản lý tốt chi phí, hạ thấp chi phí thông qua việc sử dụng tiết kiệm đầu vào, tận dụng tốt những năng lực hiện có, kết hợp các yếu tố sản xuất một cách tối ưu... Muốn thực hiện được điều đó, các nhà quản lý kinh tế cần đến kế toán - một công cụ quản lý hữu hiệu nhất mà trong nền kinh tế thị trường, nó được coi như ngôn ngữ kinh doanh, như nghệ thuật để ghi chép, phân tích, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là bộ phận quan trọng hàng đầu, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động, sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Qua số liệu bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp, các nhà quản lý theo dõi được chi phí, giá thành từng công trình theo từng giai đoạn, từ đó đối chiếu, so sánh với số liệu định mức, tình hình sử dụng lao động, vật tư, chi phí dự toán để tìm ra nguyên nhân chênh lệch, kịp thời ra các quyết định đúng đắn, điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh theo mục tiêu đã đề ra.

Nhận thức được ý nghĩa vai trò quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp nên trong thời gian thực tập tại Công ty Xây Dựng Quốc Tế với sự giúp đỡ của các anh chị

phòng kế toán và giáo viên hướng dẫn em đã lựa chọn nghiệp vụ thực tập “*Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp*”.

Phần I

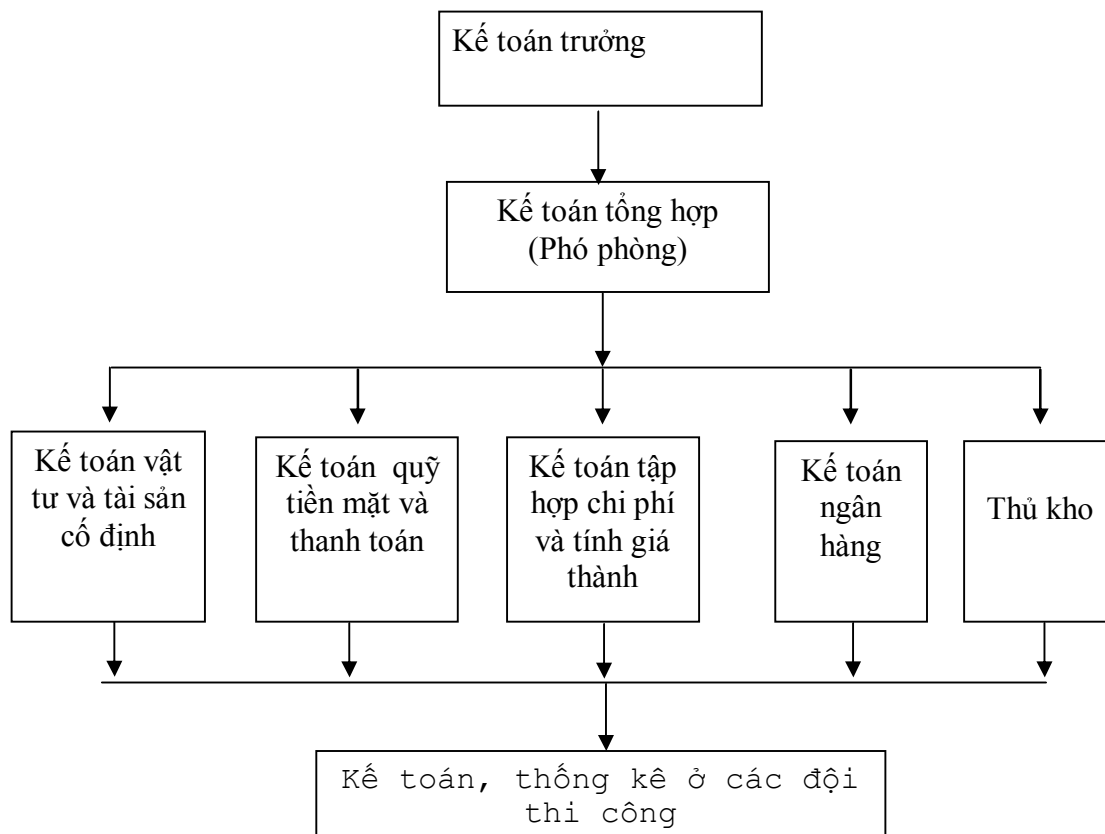
Tìm hiểu chung về tổ chức kế toán

Của Công ty

I. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Cùng với thành tựu đổi mới kinh tế của đất nước và sự phát triển của Công ty Xây dựng Quốc Tế, phòng Kế toán tài chính là một hệ thống nòng cốt của Công ty. Bộ máy kế toán có nhiệm vụ thực hiện và kiểm tra toàn bộ công tác kế toán của Công ty, giúp ban lãnh đạo có căn cứ tin cậy để phân tích đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, đề ra quyết định trong sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao.

Bộ máy kế toán của Công ty được biểu diễn bằng sơ đồ sau:



Sơ đồ 1: Tổ chức bộ máy Kế toán của Công ty Xây dựng Quốc Tế

Công ty Xây dựng Quốc tế áp dụng hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung. Theo hình thức này, Công ty chỉ có một phòng kế toán trung tâm chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện toàn bộ công tác kế toán, tài chính và công tác thống kê trong toàn Công ty. Kế toán thống kê tại các đội xây dựng công trình chỉ có trách nhiệm tập hợp các chứng từ ban đầu, ghi chép và lập nên các bảng kê chi tiết sau đó chuyển tất cả các chứng từ liên quan lên phòng Tài chính Kế toán của Công ty theo định kỳ. Kế toán Công ty sẽ căn cứ vào các chứng từ này để ghi chép các sổ sách cần thiết. Tiếp theo kế toán tổng hợp sẽ lập báo cáo tài chính. Tất cả các sổ sách chứng từ đều phải có sự kiểm tra phê duyệt của kế toán trưởng.

Mỗi nhân viên kế toán trong phòng đều có một nhiệm vụ riêng, trách nhiệm rõ ràng:

- *Kế toán trưởng*: Phụ trách chung Phòng Kế toán và chịu trách nhiệm pháp lý trước mọi hoạt động của phòng sao cho phù hợp với luật định. Kế toán trưởng thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê, tài chính, tham gia ký duyệt các chứng từ của Công ty. Ngoài ra kế toán trưởng có nhiệm vụ tiến hành kiểm tra, kiểm soát, phân tích và đánh giá hoạt động kinh tế tài chính của Công ty để từ đó có những kiến nghị nhằm thúc đẩy Công ty phát triển.

- *Kế toán tổng hợp*: Căn cứ vào số liệu phản ánh trên các sổ chi tiết của kế toán phân hành, kế toán tổng hợp tiến hành tổng hợp, phân bổ các khoản chi phí, tập hợp các số liệu liên quan để ghi sổ tổng hợp và lập báo cáo kế toán. Báo cáo kế toán là cơ sở để Công ty công khai tình hình tài chính và báo cáo với Tổng Công ty.

- *Kế toán vật tư và tài sản cố định*: Kế toán vật tư có nhiệm vụ mở sổ chi tiết hạch toán vật tư tại Công ty. Căn cứ vào chứng từ nhập xuất vật tư, kế toán tiến hành ghi sổ chi tiết theo số liệu định kỳ hàng tháng. Trên cơ sở chi tiết kế toán

tiến hành ghi sổ tổng hợp. Do nghiệp vụ tăng giảm tài sản cố định diễn ra với mật độ ít nên hạch toán tài sản cố định là một công tác kiểm nghiệm khi nghiệp vụ tăng giảm diễn ra. Kế toán tiến hành ghi sổ chi tiết tài sản cố định, định kỳ tiến hành kiểm kê và lập biên bản kiểm kê tài sản cố định.

- *Kế toán quỹ tiền mặt và thanh toán* : Có nhiệm vụ quản lý và theo dõi tình hình tăng giảm tiền mặt của Công ty. Căn cứ vào chứng từ gốc (phiếu thu, phiếu chi) kế toán tiến hành các hoạt động nhập và xuất quỹ. Các hoạt động này được phản ánh trên sổ quỹ. Đồng thời kế toán theo dõi thanh toán lương, bảo hiểm xã hội với cán bộ công nhân viên và các khoản thanh toán khác.

- *Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành* : Có nhiệm vụ ghi chép tổng hợp và chi tiết chi phí phát sinh trong kỳ và tính giá thành sản phẩm, đánh giá sản phẩm dở dang.

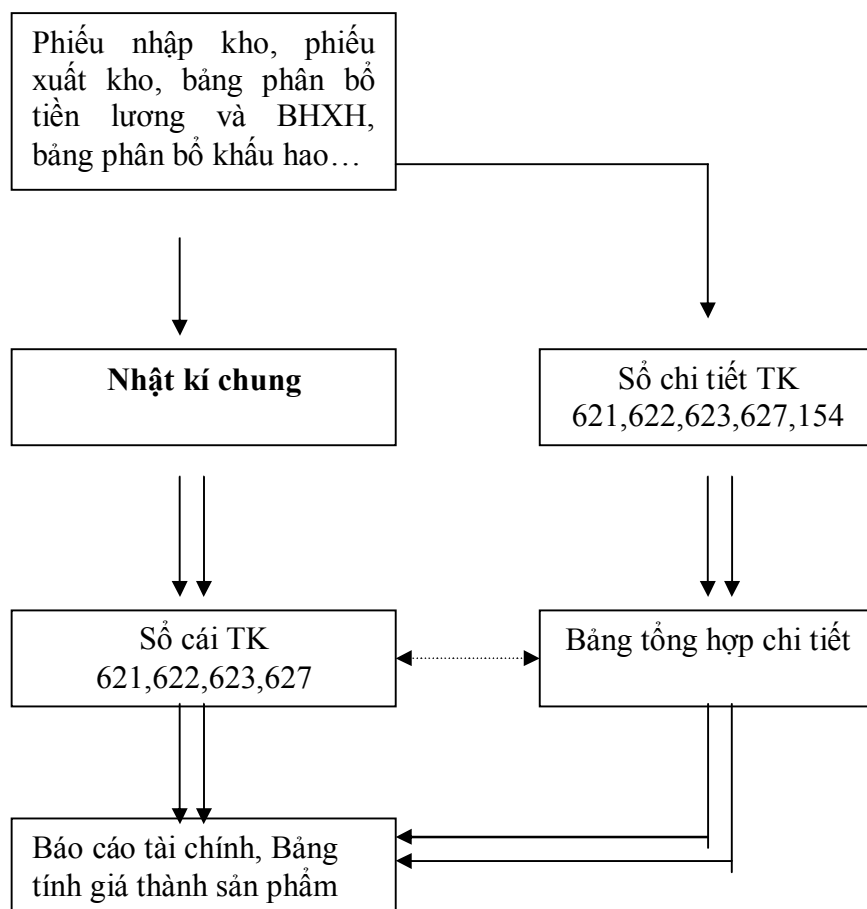
- *Kế toán ngân hàng*: Kế toán ngân hàng có nhiệm vụ giao dịch với ngân hàng để huy động vốn, mở tài khoản tiền gửi và tiền vay, mở tài khoản bảo lãnh các hợp đồng tiến hành các nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng. Nghiệp vụ kế toán ngân hàng được theo dõi trên sổ chi tiết tiền gửi ngân hàng, mở chi tiết cho các khoản thu và các khoản chi.

- *Thủ kho*: Có nhiệm vụ xuất kho vật tư và nguyên vật liệu theo yêu cầu của kế toán vật tư và tài sản cố định.

II. Đặc điểm tổ chức bộ sổ kế toán

Công ty Xây dựng Quốc Tế có quy mô lớn, địa bàn hoạt động phân tán, số lượng nghiệp vụ phát sinh nhiều và phức tạp nên Công ty xây dựng hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung” gồm: Sổ Nhật ký chung, các sổ cái, các sổ thẻ kế toán chi tiết.

Việc áp dụng hình thức kế toán này là hoàn toàn phù hợp nhằm đưa ra các thông tin tài chính chi tiết đáp ứng nhu cầu quản lý doanh nghiệp.



Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng →

Đối chiếu số liệu ↔

Sơ đồ 2: Sơ đồ trình tự hạch toán kế toán theo hình thức

Nhật ký chung tại Công ty Xây dựng Quốc Tế

Trình tự ghi sổ: Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ được làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào các sổ kế toán chi tiết liên quan, cuối tháng lập bảng tổng hợp chi tiết. Sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra số liệu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để tính giá thành sản phẩm và lập báo cáo tài chính.

Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụng tại Công ty Xây dựng Quốc tế

*** Chế độ chứng từ và Chế độ tài khoản:**

Các chứng từ kế toán và hệ thống tài khoản của Công ty thực hiện đúng theo biểu mẫu và quy định của Bộ Tài chính áp dụng thống nhất trong cả nước ban hành theo Quyết định 1864/1998/QĐ-BTC ngày 16/12/1998 của Bộ Tài chính cùng với các văn bản quy định bổ sung, sửa đổi.

*** Chế độ báo cáo tài chính:**

Hiện nay theo quy định bắt buộc, hàng năm kết thúc kỳ kế toán Công ty lập những báo cáo tài chính sau:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 - DNXL
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 - DNXL
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - DNXL
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - DNXL

*** Phương pháp kế toán hàng tồn kho:**

- + Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho: Theo kiểm kê thực tế
- + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kì: Theo kiểm kê thực tế

- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- + Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
- * Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng:
Công ty áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- * Kỳ kế toán: Kì kế toán năm (bắt đầu từ 01/01 đến 31/12)
- * Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam

phần II

kế toán chi tiết chi phí sản xuất

I. Phân loại chi phí sản xuất, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

1. Phân loại chi phí sản xuất

Phân loại chi phí theo khoản mục tại Công ty Xây dựng Quốc tế :

Trong doanh nghiệp xây lắp giá dự toán là cơ sở để xác định nhiệm vụ hạ thấp giá thành cũng như để so sánh phân tích tình hình biến động giá thành. Vì vậy phân loại chi phí theo khoản mục phải đảm bảo tính thống nhất về phương pháp hạch toán và nội dung từng khoản mục trong khi lập dự toán, lập kế hoạch và tính toán giá thành thực tế.

Cũng giống như các ngành khác khi phân loại theo chỉ tiêu này chi phí của Công ty gồm bốn khoản mục chính:

❖ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bao gồm tất cả những nguyên vật liệu được dùng để tạo nên công trình hoặc sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, lao vụ của Công ty như vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện bê tông cốt thép rời lẻ...(không tính

vào khoản mục này những chi phí nguyên vật liệu dùng cho máy móc phương tiện thi công).

Chi phí nguyên vật liệu chính bao gồm chi phí về gạch ngói, cát, đá, xi măng, sắt thép, thiết bị vệ sinh, thiết bị thông gió... Các chi phí nguyên vật liệu chính thường được xây dựng định mức chi phí và cũng tiến hành quản lý theo định mức.

Chi phí vật liệu phụ bao gồm chi phí về bột màu, dính, dây sơn, v.v...

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm xây lắp nên việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu, quản lý nguyên vật liệu là vô cùng quan trọng nó ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiểu rõ được tầm quan trọng đó, Công ty luôn chú trọng tới việc hạch toán quản lý nguyên vật liệu từ khâu thu mua, vận chuyển cho tới khi xuất dùng và cả trong quá trình sản xuất thi công ở công trường.

❖ Chi phí nhân công trực tiếp

Là toàn bộ lương chính của công nhân trực tiếp xây lắp, bao gồm lương trả theo thời gian, trả theo sản phẩm, trả làm thêm giờ, trả tiền thưởng cho việc công nhân thường xuyên tăng năng suất lao động.

Chi phí nhân công tiếp thường chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong giá thành sản phẩm xây lắp, lớn thứ hai sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Vì vậy, việc hạch toán đúng, đủ chi phí nhân công không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm mà còn có ý nghĩa không nhỏ trong việc tính lương, trả lương chính xác và kịp thời cho người lao động. Hơn nữa việc quản lý tốt chi phí nhân công có tác dụng thúc đẩy Công ty sử dụng lao động khoa học, hợp lý, nâng cao năng suất và chất lượng lao động. Đồng thời tạo điều kiện giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập cho người lao động và không ngừng nâng cao đời sống công nhân trong Công ty.

❖ Chi phí máy thi công:

Là một khoản chi phí lớn, bao gồm chi phí nguyên vật liệu cho máy hoạt động xăng, dầu, phụ tùng thay thế..., chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí

tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của công nhân trực tiếp điều khiển máy, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy thi công như điện, nước, chi bằng tiền khác..., chi phí lán trại tạm thời để bảo vệ máy, chi phí vận chuyển chạy thử... Chi phí sử dụng máy thi công không bao gồm các khoản trích theo lương của công nhân điều khiển máy, lương công nhân vận chuyển, phân phối vật liệu cho máy, chi phí máy trong thời gian máy ngừng sản xuất...

❖ Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là chi phí dùng vào việc quản lý và phục vụ sản xuất tại bộ phận sản xuất, khoản chi phí này rất đa dạng, phát sinh khá thường xuyên song giá trị không lớn. Tại Công ty có các khoản chi phí sau được tính là chi phí sản xuất chung:

+ Chi phí nhân viên đội sản xuất: gồm chi phí về tiền lương, phụ cấp phải trả và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ trên tiền lương của nhân viên quản lý, nhân viên thống kê, kế toán đội...

+ Chi phí nguyên vật liệu dùng cho công tác quản lý

+ Chi phí CCDC sản xuất dùng cho công tác quản lý

+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, khấu hao TSCĐ sử dụng cho công tác quản lý

+ **Chi phí dịch vụ mua ngoài như: điện thoại, điện, nước...**

+ Chi phí khác bằng tiền: như giao dịch, tiếp khách...

Tóm lại, việc phân loại chi phí theo khoản mục giá thành giúp Công ty biết được cơ cấu chi phí sản xuất trong giá thành để quản trị nội bộ doanh nghiệp, giám sát tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Cũng như hầu hết các công ty xây lắp khác trong ngành, Công ty luôn coi trọng đúng mức việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Xuất phát từ đặc điểm ngành xây dựng, từ đặc thù của sản phẩm xây dựng và để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, công tác kế toán... Công ty đã xác định được đối tượng

tập hợp chi phí sản xuất là từng công trình, hạng mục công trình nhận thầu, từng đơn đặt hàng riêng biệt.

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được áp dụng tại Công ty:

Công ty kết hợp cả phương pháp tập hợp trực tiếp và phương pháp phân bổ gián tiếp để tập hợp chi phí sản xuất. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp trực tiếp cho từng công trình xây lắp với điều kiện chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung chỉ liên quan đến công trình đó. Còn các chi phí có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình khác nhau thì được phân bổ gián tiếp theo các tiêu thức thích hợp như phân bổ theo chi phí định mức, chi phí kế hoạch, khối lượng sản phẩm sản xuất, chi phí thực tế của nguyên vật liệu, vật liệu chính.

II. Kế toán chi tiết chi phí sản xuất

1. Chứng từ kế toán tập hợp chi phí sản xuất

❖ Chứng từ kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất thi công, nhu cầu vật liệu thực tế và định mức tiêu hao vật liệu, cán bộ kỹ thuật viết giấy đề nghị nhập vật tư

Biểu 1

Giấy đề nghị nhập vật tư

Người đề nghị: Ông Mai Văn Nam

Bộ phận công tác: Đội Xây dựng số 3

Chức danh: Cán bộ phụ trách kỹ thuật

Vật tư xin nhập: Xi măng Hoàng Thạch

Số lượng vật tư: 70 tấn

Lý do sử dụng: thi công công trình

Công trình: Nhà ở Công nhân viên trường ĐH Thương Mại Hà Nội

Người đề nghị

(ký, họ tên)

Khi có giấy đề nghị nhập vật tư của cán bộ phụ trách kỹ thuật, kế toán đội sẽ chuyển lên phòng vật tư của Công ty xin duyệt. Đề nghị được trưởng phòng vật tư ký duyệt, vật tư sẽ được mua và chuyển thẳng đến công trình không qua kho Công ty.

Khi cán bộ Công ty mua vật tư trả tiền ngay cho người bán, chứng từ mua hàng sẽ gồm hoá đơn giá trị gia tăng do bên bán lập, phiếu chi do bên mua viết, nếu chuyển thẳng đến chân công trình không qua kho Công ty thì hoá đơn bán hàng sẽ kèm luôn phiếu nhập kho.

Biểu 2

Hoá đơn

Mẫu số: 01 GTGT-3LL

Giá trị gia tăng

AG/2006B

Liên 2: Giao khách hàng

0066953

Ngày 01 tháng 10 năm 2006

Đơn vị bán hàng: Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng

Địa chỉ: 348 đường Giải Phóng - Hà Nội

Số tài khoản: 2806619 tại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Điện thoại: 8 611 417

MS: 0101390684

Họ tên người mua hàng: Đỗ Quốc An

Tên đơn vị: Công ty Xây dựng Quốc Tế

Địa chỉ: B3B Làng QTTL - đường Trần Đăng Ninh - Cầu Giấy - Hà Nội

Số tài khoản: 007300023454 tại: NH Liên doanh Lào Việt CNHN

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

MS: 0100106338002

TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Xi măng Hoàng Thạch	Tấn	70	681. 818	47.727. 260
Cộng tiền hàng:					47.727. 260
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					4.772.7 26
Tổng cộng tiền thanh toán:					52.499. 986
Số tiền viết bằng chữ: <i>Năm mươi hai triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn chín trăm tám sáu đồng./.</i> 					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu 3

Công ty Xây dựng Quốc tế

Quyển số I

B3B Làng QTTT- HN

Số: 9

Phiếu chi tiền*Ngày 1 tháng 10 năm 2006*

Họ tên người nhận tiền: Đỗ Quốc An

Địa chỉ: Đội XD số 3 Công ty Xây dựng Quốc tế – Hà Nội

Lý do chi: Thanh toán tiền mua vật liệu

Số tiền: 52.500.000

(Viết bằng chữ: *Năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*)

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Giám đốc	KT trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận
tiền				
(Kí,HT,dấu)	(Kí,HTên)	(Kí,HTên)	(Kí,HTên)	
(Kí,HTên)				

Biểu 4

Công ty Xây dựng Quốc tế

Đội Xây dựng số 3

Mẫu số: 01 – VT

QĐ: 1141-TC/QĐ/CĐKT

Ngày 1/11/1995 của BTC

phiếu nhập kho

Số: 35

*Ngày 01 tháng 10 năm 2006***Họ tên người giao hàng: Nguyễn Anh Thái****Theo hoá đơn GTGT số 0066953 ngày 01/10/2006 của Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng**

Nhập tại công trình: Nhà ở Công nhân viên trường ĐH Thương Mại Hà Nội

TT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4

0 1	Xi măng Hoàng Thạch		Tấ n	70	70	681.81 8	47.727.26 0
	Cộn g						47.727.26 0

Nhập, ngày 01 tháng 10 năm 2006

Phụ trách cung tiêu	Người giao hàng	Thủ kho	Thủ trưởng đơn vị
(Hoặc bộ phận sử dụng)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
(Ký, họ tên)			

Các đội xây dựng nhận vật tư khi Công ty mua về chuyển thẳng tới công trình thì chứng từ “Biên bản giao nhận vật tư” giữa người cung ứng vật tư với người phụ trách đơn vị thi công được lập. Biên bản này lập thành 2 liên, mỗi bên giữ 1 liên làm chứng từ thanh toán.

Biểu 5

Công ty XD Quốc tế
Địa chỉ: B3B Làng QTTL

Mẫu số 07-VT
Ban hành theo QĐ số 1864/1998/QĐ-BTC
Ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ tài chính

BIÊN BẢN GIAO NHẬN VẬT TƯ

Ngày 1 tháng 10 năm 2006

Công trình : Nhà ở CNVC Đại học Thương Mại HN

Người giao : Nguyễn Anh Thái – Công ty Vật tư kỹ thuật Xi măng

Người nhận: Nguyễn Quang Thịnh – Đội XD số 3 Công ty Xây dựng Quốc tế

STT	Tên, nhãn hiệu, quy định phẩm chất vật tư	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá chưa thuế	Thuế GTGT 10%	Thành tiền
1	Xi măng	Tấn	70	681.818	68.181,8	52.499.986
	Tổng					52.499.986

Trường hợp vật liệu xuất từ kho Công, các đội xây dựng công trình lập phiếu yêu cầu xuất kho vật liệu, ghi danh mục vật liệu cần lĩnh về số lượng. Sau đó đội trưởng sản xuất sẽ duyệt và đưa đến bộ phận kế toán, kế toán viết phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được viết thành 2 liên, 1 liên thủ kho đơn vị giữ để ghi thẻ kho, 1 liên được gửi lên phòng Tài chính kế toán của Công ty.

Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán các đội sẽ ghi vào các bảng tổng hợp phiếu xuất cho từng công trình, hạng mục công trình.

Hàng ngày, các chứng từ gốc được kế toán đội xây dựng tập hợp bao gồm các hoá đơn GTGT, giấy đề nghị thanh toán, phiếu nhập, phiếu xuất... sau khi kiểm tra tính hợp lệ, hợp lý, tổng hợp và phân loại chứng từ theo từng công trình, hạng mục công trình, cuối tháng kế toán đội gửi các chứng từ lên phòng Tài chính kế toán Công ty. Trường hợp cuối quý, cuối năm căn cứ vào phiếu nhập nếu chưa có hoá đơn, kế toán phải tạm định giá để hạch toán, không để sót trường hợp vật tư, hàng hoá đã vào kho, đã qua kho mà không nhập kho, không hạch toán.

Phụ trách đơn vị thi công cũng tập hợp các chứng từ thành một tập riêng vào cuối tháng lên bảng kê vật tư giao thẳng tới công trình tương tự như bảng kê vật tư từ kho của công ty.

Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, số liệu trên các chứng từ gốc được phản ánh vào sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo từng công trình, hạng mục công trình trong tháng. Số liệu ghi trên sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp làm cơ sở để tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình theo từng tháng, sau đó để tổng hợp chi phí cho toàn Công ty.

Tại Công ty các loại vật liệu như sơn, que hàn... các thiết bị gắn liền với vật kiến trúc như thiết bị vệ sinh, thông gió, điều hoà..., các loại công cụ sản xuất có giá trị nhỏ như dao xây, búa, kìm... khi mua đều được hạch toán vào TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”.

Cuối tháng, căn cứ vào các chứng từ nhập, xuất kho, kế toán đơn vị tổng hợp số liệu về tình hình nhập, xuất, tồn của từng loại vật liệu cho từng công trình, hạng mục công trình, sau đó dựa trên số liệu đã tính toán được lập bản tổng hợp nhập, xuất, tồn vật tư trong tháng cho từng công trình, hạng mục công trình đó.

Cuối tháng, các đội gửi bảng tổng hợp phiếu nhập, xuất kho vật tư và bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn kho vật tư trong tháng về phòng Tài chính kế toán Công ty, trong đó phải chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình mà đội thi công. Trên cơ sở các số liệu nhận được, kế toán Công ty lập bảng tổng hợp vật liệu đã dùng cho từng công trình, hạng mục công trình trong tháng đó.

Biểu 6**Công ty Xây dựng Quốc Tế****Đội XD số 3****Bảng kê nhập xuất vật tư****Công trình: Nhà ở Công nhân viên Đại học Thương Mại Hà Nội**

Ngày	P XK	Tên vật t	ĐVT	Tồn ĐK		Nhập vật tư		Xuất vật tư		Tồn cuối kì	
				S.Lượng	Tiền	S.Lượng	Tiền	S.Lượng	Tiền	S.Lượng	Tiền
1/10/06	35	Xi măng Hoàng Thạch	kg			70.000	47.727.260	70.000	47.727.260		
15/10/06	36	Gạch máy	viên			99.500	37.113.500	99.500	37.113.500		
		Gạch vỡ	m3			14	585.480	14	585.480		
	37	Cát đen	m3			143	5.720.000	143	5.720.000		
		Cát vàng	m3			129	16.708.705	129	16.708.705		
		Đá 1x2 + 2x4	m3			130	9.124.700	130	9.124.700		
	38	Thép D3 - D8	kg			2.500	19.074.500	2.500	19.074.500		
		Thép D10 - D25	kg			15.000	114.285.000	15.000	114.285.000		
	39	Cây chống	cây			150	1.500.000	150	1.500.000		
		Gỗ đà nẹp	m3			18	21.272.724	18	21.272.724		
20/10/06	40	Thép hình	kg			1.344	10.483.200	1.344	10.483.200		

	41	Tôn màu dập sóng	kg			1.426	20.962.200	1.426	20.962.200		
	42	Thép D22	kg			3.944	30.053.280	3.944	30.053.280		
	43	Xi măng Hoàng Thạch	kg			20.000	13.818.182	20.000	13.818.182		
	44	Cát đen	m3			17	850.000	17	850.000		
		Cát vàng	m3			34	4.403.850	34	4.403.850		
		Đá 1x2	m3			25	2.300.000	25	2.300.000		
		Đá 4x6	m3			3	213.000	3	213.000		
		Đá hộc	m3			28	1.176.000	28	1.176.000		
	45	Gạch viên	Viên			18.200	6.788.600	18.200	6.788.600		
		Gạch vỡ	m3			30	1.254.000	30	1.254.000		
	46	Gạch lát 30x30	m2			318	20.988.000	318	20.988.000		
		Gạch ốp	m2			150	9.000.000	150	9.000.000		
		Gạch lát 20x20	m2			30	1.800.000	30	1.800.000		
		Chậu rửa	bộ			4	480.000	4	480.000		
		Chậu tiểu	bộ			6	1.500.000	6	1.500.000		
		Xí bột	bộ			4	2.688.000	4	2.688.000		
		Bồn nước Inox	bồn			1	4.200.000	1	4.200.000		
	47	ống TP D21	m			20	56.360	20	56.360		

	ống TP D27	m			27	95.715	27	95.715		
	ống TP D34	m			6	27.270	6	27.270		
	ống TP D76	m			7	102.452	7	102.452		
	ống TP D110	m			46	1.237.814	46	1.237.814		
	Cút 34 TP	cái			8	9.600	8	9.600		
	Tê 34 TP	cái			4	8.000	4	8.000		
	Cút 76 TP	cái			11	83.996	11	83.996		
	Tê 76 TP	cái			4	40.800	4	40.800		
	Côn 76/34	cái			4	12.000	4	12.000		
	Cút D110	cái			12	230.400	12	230.400		
	Côn 110/76	cái			4	31.600	4	31.600		
	Tê 110	cái			4	10.400	4	10.400		
	Nối 20 + 27	cái			5	5.000	5	5.000		
	Nối 34	cái			1	1.500	1	1.500		
	Nhựa dán	tuýp			20	44.000	20	44.000		
	Linh kiện đồng ống TK	cả CT				3.590.762		3.590.762		
48	ống TK 80	m			17	1.428.000	17	1.428.000		
	ống TK 20	m			30	510.000	30	510.000		

		ống TK 15	m			10	130.000	10	130.000		
		ống TK 33	m			10	310.000	10	310.000		
6/11/06	49	Sơn K101-18	thùng			15	9.810.000	15	9.810.000		
		Sơn K101-5	thùng			3	613.500	3	613.500		
	50	Khuôn cửa, nẹp cửa	m			399	36.272.600	399	36.272.600		
		Cửa gỗ	m2			60	13.140.000	60	13.140.000		
	51	Đèn ống 1,2 (2bóng+PK)	bộ			38	3.534.000	38	3.534.000		
		Đèn chống nổ	bộ			2	34.000	2	34.000		
		Đèn ốp	bộ			20	460.000	20	460.000		
		Attomat 30 A - 1 pha	cái			4	222.000	4	222.000		
		Attomat 15 A - 1 pha	cái			8	444.000	8	444.000		
		Attomat 30 A - 3 pha	cái			2	529.000	2	529.000		
		Công tắc đôi	cái			4	44.000	4	44.000		
		Công tắc đơn	cái			4	16.000	4	16.000		
		Ổ cắm	cái			28	78.400	28	78.400		
		Dây 3x6 +1x4	m			44	1.056.000	44	1.056.000		
		Dây 1x4	m			144	459.200	144	459.200		
		Dây 1x2,5	m			355	958.500	355	958.500		

		Dây 1x1,5	m			400	680.000	400	680.000		
		Hộp nối 100x100	hộp			4	72.000	4	72.000		
		Quạt trần	cái			11	3.641.000	11	3.641.000		
5/12/06	52	Cột điện LT 8,5B	cột			2	2.620.000	2	2.620.000		
17/12/06	53	Đèn cao áp	bộ			2	1.340.000	2	1.340.000		
	54	Chụp LC cánh én D189	bộ			2	1.400.000	2	1.400.000		
		Cộng					491.460.050		491.460.050		

❖ **Chứng từ kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

Theo dự toán công trình, tiền công công nhân trực tiếp được tính theo định mức do Bộ Xây dựng quy định bao gồm các khoản sau:

Biểu 7

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
		I. Phần nhà chính				
1	BA.1323	Đào móng băng, Rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 2\text{m}$, đất cấp III	m ³	261,893	15.850	4.151.004
2	BB.1113	Đắp đất nền móng công trình, đất cấp II	m ³	87,298	8.317	726.057
3	IA 1110	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	1,237	146.832	181.631
4	HA.3113	Vữa bê tông SX bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, Bê tông lót móng Chiều rộng $> 250\text{cm}$, Vữa mác 200, Đá 1x2	m ³	5,202	46.177	240.213
5	HE.1122	Bê tông gạch vỡ, Chiều rộng $> 100\text{cm}$ mác 50	m ³	15,314	12.289	188.194
6	HA.1223	Vữa bê tông SX bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, Bê tông móng, giằng móng, Chiều rộng $> 250\text{cm}$, Vữa mác 200, Đá 1x2	m ³	51,102	29.915	1.528.716
7	KA.2120	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, Ván khuôn gỗ, cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,278	431.575	119.978
	...	...	...	...	...	...
		Cộng				35.606.258
		II. Cổng, tường rào, sân đồng				
	...	...	...	...	...	...

12	TT	Lắp dựng gạch gốm hoa 200x200 viên		40	1.000	40.000
13	TT	Sản xuất, gia công lắp dựng hàng rào hoa sắt		18,810	15.176	285.461
14	TT	Sản xuất, gia công lắp dựng cửa ra vào	m2	9,009	15.176	136.721
	...	...	...	...	...	...
		Cộng				5.563.760
		III. Phần điện				
	...	...	...	...	...	...
4	ZF 5910	Kéo dải dây dẫn qua ống bảo hộ đặt nổi (có sẵn), tiết diện dây 3x6+1x4mm2	m	400,180	314	125.657
5	ZF 5804	Kéo dải dây dẫn qua ống bảo hộ đặt nổi (có sẵn), tiết diện dây 2,5mm2	m	87,650	288	25.243
	...	...	...	...	...	...
		Cộng				2.247.278
		IV. Phần nước				
	...	...	...	...	...	...
4	ZJ 1101	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nổi kiểu măng sông ống dài 8m, đường kính ống <=15mm	100m	0,200	443.959	88.792
5	ZJ 1102	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nổi kiểu măng sông ống dài 8m, đường kính ống <=20mm	100m	0,200	443.959	88.792
	...	...	...	...	...	...
		Cộng				1.299.688
		Tổng cộng				44.716.984

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức trả lương khoán sản phẩm kết hợp với chất lượng, hiệu quả lao động - nghĩa là giao khoán cho từng khối lượng công việc hoàn thành như: phần xây thô, phần điện, phần nước... cho các đội thi công xây dựng;

trả lương thời gian (lương công nhật) cho công nhân thực hiện các việc như: dọn vệ sinh, dọn mặt bằng... và cho cán bộ quản lý đội. Các đội lại giao khoán công việc lại cho các tổ. Tổ trưởng phải phải đôn đốc lao động thực hiện phần việc được giao bảo đảm đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình lao động của từng công nhân để làm căn cứ thanh toán tiền công. Hàng ngày tổ trưởng phải theo dõi thời gian sản xuất, chấm công cho từng công nhân phục vụ thi công từng công trình, hạng mục công trình. Cuối tháng, đội trưởng cùng phòng Kỹ thuật Thi công tiến hành nghiệm thu khối lượng xây lắp trong tháng, trên cơ sở đó đội sản xuất sẽ lập bảng khối lượng cho từng tháng có chi tiết từng công việc đã thực hiện theo từng công trình, hạng mục công trình.

Chi phí nhân công của từng tổ sản xuất sẽ căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện trong tháng của tổ ấy. Khối lượng công việc thực hiện được của từng tổ do cán bộ kỹ thuật theo dõi ghi vào sổ theo dõi khối lượng công việc hoàn thành. Tổng số tiền lương của tổ sản xuất sẽ được chia cho các công nhân trong tổ dựa trên kết quả khối lượng công việc của từng người và kết quả bình xét lương.

Đối với những công nhân trong biên chế, chịu sự quản lý của Công ty thì Công ty tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ. Riêng lao động thuê ngoài theo hợp đồng thời vụ, Công ty trả lương theo hợp đồng lao động và không tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ.

Tỷ lệ trích BHXH, BHYT, KPCĐ là 25%, trong đó: 5% BHXH, 1% BHYT (theo lương cơ bản) khấu trừ vào lương của công nhân viên, 19% tính vào chi phí sản xuất do Công ty gánh chịu. Cụ thể trích 15% BHXH, 2% BHYT và 2% KPCĐ.

Cụ thể hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại đội xây dựng nhà ở CNV Đại học Thương Mại trong quý IV năm 2006 được tính như sau:

Vì trong quý IV đội XD số 3 thực hiện công trình có quy mô tương đối nhỏ nên Công ty áp dụng hình thức trả lương khoán cho công nhân trực tiếp thi công. Tức là sau khi tính được tổng số tiền công phải trả công nhân trực tiếp cả công trình, Công ty khoán gọn cho toàn bộ số công nhân đảm nhiệm thi công. Mỗi tháng Công ty tạm ứng lương, khi công trình hoàn thành, Công ty sẽ tiến hành thanh toán toàn bộ số tiền công

còn lại. Khi đó mới tiến hành trích lương. Đối với công nhân gián tiếp như đội trưởng, kế toán đội, cán bộ kỹ thuật thì tiền lương tính theo thời gian, các khoản trích lương sẽ tính ngay vào cuối tháng.

Hàng ngày, đội trưởng trực tiếp theo dõi tình hình lao động của công nhân và chấm công vào Bảng chấm công. Quy trình tính lương và kết quả lao động của công nhân được thể hiện ở các bảng biểu sau đây:

Công ty Xây dựng Quốc Tế
Đội XD số 3

Đội trưởng: Nguyễn Quang Thịnh

[illegible]

Biểu 9

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Đội XD số 3

Bảng thanh toán lương

(Lao động trong danh sách)

Tháng 10 năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

ST T	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Số công	Số tiền	Số ngày nghỉ	Nghỉ việc hưởng l- ương	Phụ cấp	Tổng số	Tạm ứng	Các khoản khấu trừ			Số tiền được lĩnh	Ký nhận
											BHXH	BHYT	Cộng		
	I. Bộ phận gián tiếp														
1	Nguyễn Quang Thịnh	3,48		24	1.570.15	2	130.846		1.701.000	850.500	78.508				
			0,3		4							15.702	94.209	756.291	
2	Nguyễn Ngọc Bảo				1.588.50				1.588.500	794.250	79.425				
		3,23	0,3	26	0							15.885	95.310	698.940	
3	Nguyễn Thế Cảnh				1.260.00				1.260.000	630.000	63.000				
		2,5	0,3	26	0							12.600	75.600	554.400	
	Cộng				4.418.65	2	130.846		4.549.500	2.274.750	220.933	44.187	265.119	2.009.631	
					4										
	II. Bộ phận trực tiếp														
1	Nguyễn Hữu Hảo			31						1.200.000				1.200.000	
2	Khổng Văn Chiến			31						1.200.000				1.200.000	
3	Nguyễn Mạnh Hùng			31						1.200.000				1.200.000	
4	Trần Văn Sang			31						1.200.000				1.200.000	
5	Trần Công Thành			31						1.200.000				1.200.000	
6	Nguyễn Hải Nam			31						1.200.000				1.200.000	

Biểu 10

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Đội XD số 3

Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

Bộ phận quản lý đội

Tháng 10 năm 2006

STT	Đối tượng sử dụng (ghi nợ các TK)	Ghi có các Tk	TK 334-Phải trả người lao động				TK 338- Phải trả, phải nộp khác				Tổng cộng
			Lương	BHXXH	Thưởng	Cộng có TK 334	KPCĐ	BHXXH	BHYT	Cộng có TK 338	
1	TK 627- Chi phí sản xuất chung		4.418.654			4.418.654	88.373	662.798	88.373	839.544	5.258.198
2	TK 338(3383)- BHXH			130.846		130.846					130.846
3	TK 334(3341)- Phải trả người lao động							220.933	44.187	265.119	265.119
4	Tk 431- Quỹ khen thưởng				800.000	800.000					800.000
	Tổng cộng		4.418.654	130.846	800.000	4.549.500	88.373	883.731	132.560	1.104.663	6.454.163

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Đội XD số 3

Bảng chấm công

Tháng 11 năm 2006

Đội trưởng: Nguyễn Quang Thỉnh

[illegible]

Biểu 13

Bảng thanh toán lương

(Lao động trong danh sách)

Tháng 11 năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Số công	Số tiền	Số ngày nghỉ	Nghỉ việc hưởng lương	Phụ cấp	Tổng số	Tạm ứng	Các khoản khấu trừ			Số tiền được lĩnh	Ký nhận
											BHXXH	BHYT	Cộng		
	I. Bộ phận gián tiếp														
1	Nguyễn Quang Thịnh	3,48	0,3	26	1.701.000				1.701.000	850.500	85.050	17.010	102.060	748.440	
2	Nguyễn Ngọc Bảo	3,23	0,3	26	1.588.500				1.588.500	794.250	79.425	15.885	95.310	698.940	
3	Nguyễn Thế Cảnh	2,5	0,3	26	1.260.000				1.260.000	630.000	63.000	12.600	75.600	554.400	
	Cộng				4.549.500				4.549.500	2.274.750	227.475	45.495	272.970	2.001.780	
	II. Bộ phận trực tiếp														
1	Nguyễn Hữu Hào			30						1.200.000				1.200.000	
2	Khổng Văn Chiến			30						1.200.000				1.200.000	
3	Nguyễn Mạnh Hùng			30						1.200.000				1.200.000	
4	Trần Văn Sang			30						1.200.000				1.200.000	
5	Trần Công Thành			30						1.200.000				1.200.000	
6	Nguyễn Hải Nam			30						1.200.000				1.200.000	

Biểu 14

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Đội XD số 3

Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

Bộ phận quản lý đội

Tháng 11 năm 2006

[illegible]

Biểu 15

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Đội XD số 3

Bảng chấm công

Tháng 12 năm 2006

Đội trưởng: Nguyễn Quang Thịnh

STT	Họ và tên	Cấp bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Số ngày trong tháng							Tổng số công	Hệ số lương	Hệ số cấp bậc	Thành tiền (đồng)	Ký nhận
			1	2	3	...	29	30	31					
A	B	C	1	2	3	...	29	30	31	32	33	34	35	36
	I. Bộ phận gián tiếp													
1	Nguyễn Quang Thịnh	Đội trưởng	x	x	x		x	x	x	26	3,48	0,3		
2	Nguyễn Ngọc Bảo	Cán bộ kĩ thuật	x	x	x		x	x	x	26	3,23	0,3		
3	Nguyễn Thế Cảnh	Kế toán đội	x	x	x		x	x	x	26	2,5	0,3		
	II. Bộ phận trực tiếp													
1	Nguyễn Hữu Hào		x	x	x		x	x	x	31				
2	Khổng Văn Chiến		x	x	x		x	x	x	31				
3	Nguyễn Mạnh Hùng		x	x	x		x	x	x	31				
4	Trần Văn Sang		x	x	x		x	x	x	31				
5	Trần Công Thành		x	x	x		x	x	x	31				
6	Nguyễn Hải Nam		x	x	x		x	x	x	31				
7	Trịnh Quốc Bảo		x	x	x		x	x	x	31				
8	Lý Bình Trọng		x	x	x		x	x	x	31				
9	Phạm Văn Phú		x	x	x	42	x	x	x	31				
10	Nguyễn Văn Hà		x	x	x		x	x	x	31				

Biểu 16 Công ty Xây dựng Quốc Tế
Đội XD số 3

Bảng thanh toán lương
(Lao động trong danh sách)
Tháng 12 năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

STT	Họ và tên	Hệ số long	Hệ số phụ cấp	Số công	Số tiền	Số ngày nghỉ	Nghỉ việc hưởng l- ơng	Phụ cấp	Tổng số	Tạm ứng	Các khoản khấu trừ			Số tiền được lĩnh	Ký nhận
											BHXH	BHYT	Cộng		
	I. Bộ phận gián tiếp														
1	Nguyễn Quang Thỉnh	3,48	0,3	26	1.701.00 0				1.701.000	850.500	85.050	17.010	102.060	748.440	
2	Nguyễn Ngọc Bảo	3,23	0,3	26	1.588.50 0				1.588.500	794.250	79.425	15.885	95.310	698.940	
3	Nguyễn Thế Cảnh	2,5	0,3	26	1.260.00 0				1.260.000	630.000	63.000	12.600	75.600	554.400	
	Cộng				4.549.50 0				4.549.500	2.274.750	227.475	45.495	272.970	2.001.780	

	II. Bộ phận trực tiếp														
1	Nguyễn Hữu Hào			31										2071698.	4
2	Khổng Văn Chiến			31										2071698.	4
3	Nguyễn Mạnh Hùng			31										2071698.	4
4	Trần Văn Sang			31										2071698.	4
5	Trần Công Thành			31										2071698.	4
6	Nguyễn Hải Nam			31										2071698.	4
7	Trịnh Quốc Bảo			31										2071698.	4
8	Lý Bình Trọng			31										2071698.	4
9	Phạm Văn Phú			31										2071698.	

														4	
10	Nguyễn Văn Hà			31										2589623	
														20.716.98	
	Cộng													4	
	Tổng								4.549.500	2.274.750				22.718.76	
											227.475	45.495	272.970	4	

Biểu 17

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Đội XD số 3

Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

Bộ phận quản lý đội

Tháng 12 năm 2006[illegible]

Biểu 18

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Đội XD số 3

Bảng tổng hợp thanh toán lương và các khoản**trích theo lương*****Quý IV năm 2006***

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

ĐVT: Đồng

STT	Bộ phận	Lương	Các khoản trích lương	Tổng tiền
1	Trực tiếp sản xuất (TK 622)	44.716.984	8.496.227	53.213.211
	Tháng 10	12.000.000		12.000.000
	Tháng 11	12.000.000		12.000.000
	Tháng 12	20.716.984		20.716.984
2	Sử dụng máy thi công (TK 623)			7.000.000
3	Gián tiếp sản xuất (TK 627)	13.517.654	2.568.354	16.086.008
	Tháng 10	4.418.654	839.544	5.258.198
	Tháng 11	4.549.500	864.405	5.413.905
	Tháng 12	4.549.500	864.405	5.413.905
	Cộng	58.234.638	11.064.581	76.299.219

❖ Chứng từ kế toán chi phí sử dụng máy thi công

Tổ chức hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.

Để tiến hành hoạt động xây dựng Công ty cần có máy thi công. Hiện nay Công ty đã trang bị thêm nhiều loại máy mới, hiện đại: cầu tháp, cần cẩu KATÔ... Đối với những máy thuộc sở hữu của Công ty để tiện cho việc quản lý và sử dụng thì Công ty giao cho đội tự quản lý và không tổ chức kế toán riêng cho đội máy thi công. Đối với chi phí phát sinh trong quá trình sử dụng đội phải tập hợp chi phí, cuối tháng báo cáo về Công ty để hạch toán chi phí. Đối với máy thuê ngoài thông thường Công ty đứng ra thuê và thuê luôn cả máy và các loại vật tư cần thiết cho chạy máy (tức là thuê trọn gói).

Nguyên liệu sử dụng cho máy thi công như xăng dầu, phụ tùng thay thế... thường không nhập kho mà khi có nhu cầu được mua về đưa thẳng vào sử dụng, máy thi công giá trị nhỏ không đủ điều kiện để coi là TSCĐ cũng như vậy nên chứng từ gốc làm căn cứ cho kế toán ghi sổ là các hoá đơn GTGT,...

Đối với máy thi công thuê ngoài: Chứng từ đầu tiên để làm cơ sở xác định chi phí máy thi công thuê ngoài là hợp đồng thuê máy và hoá đơn GTGT. Căn cứ vào các chứng từ về máy thi công thuê ngoài, kế toán đội lập bảng tổng hợp chi phí thuê máy của từng công trình, hạng mục công trình.

Biểu 19

Tổng công ty xây dựng Hà Nội Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Công ty xây dựng Quốc Tế Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

hợp đồng thuê máy

Công trình: Nhà ở CNVC - ĐH Thương Mại Hà Nội.

Căn cứ pháp lệnh hợp đồng kinh tế của chủ tịch hội đồng nhà nước ban hành và các Nghị định của hội đồng bộ trưởng ban hành quy định chi tiết thi hành pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

Căn cứ nhu cầu và khả năng của 2 bên

Hôm nay ngày 2 tháng 10 năm 2006 tại Văn phòng Công ty Xây dựng Quốc tế

A - Đại diện bên A: Công ty Xây dựng Quốc tế

Do ông : Nguyễn Đình Phú

Chức vụ : Phó GD phụ trách kĩ thuật Công ty Xây dựng Quốc tế

Địa chỉ : B3B Làng Quốc tế Thăng Long – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại 04.8345632

Mã số thuế : 0100106338002

Số tài khoản: 007300023454 tại: NH Liên doanh Lào Việt CNHN

B - Đại diện bên B : Cty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ xây dựng A-D

Do ông Phạm Ngọc Doanh - Chức vụ giám đốc công ty

Địa chỉ : 154 Đồng xa – Mai Dịch – Hà nội

Mã số thuế; 0101099965

Số tài khoản: 710B- 00739 Tại Ngân hàng Công thương Thanh xuân – Hà nội

Hai bên cùng thỏa thuận và ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều I : Nội dung công việc như sau: Bên A thuê của bên B các thiết bị phương tiện thi công sau đây để thi công công trình Nhà ở CNVC - ĐH Thương Mại Hà Nội.

Máy phát điện : 01 chiếc - Máy trộn bê tông : 01 chiếc

Điều II : thời gian thực hiện hợp đồng:

ngày bắt đầu : 1/12/2006

ngày kết thúc: 20/12/2006

Điều III : giá trị hợp đồng

Máy phát điện : 800.000 đồng

Máy trộn bê tông : 1.550.000 đồng

Cộng : 2.350.000 đồng

Thuế GTGT 10% : 235.000 đồng

Tổng cộng : 2.585.000 đồng

(Bằng chữ: Hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn)

Điều IV:

Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản

Điều V: Thời hạn thanh toán

Công ty Xây dựng Quốc tế thanh toán khi kết thúc hợp đồng vào ngày 31/12/2006

Điều VI:

đại diện bên a

(ký, họ tên)

đại diện bên b

(ký, họ tên)

Biểu 20

Bảng tổng hợp chi phí thuê máy

Tháng 10 Năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

ĐVT: Đồng (Chưa bao gồm VAT 10%)

STT	Loại máy	Số tiền	Ghi chú
01	Máy phát điện	800.000	
02	Máy trộn bê tông	1.550.000	
	Cộng	2.350.000	

Cuối tháng, kế toán đội gửi các chứng từ ban đầu và bảng tổng hợp chi phí thuê máy lên phòng Tài chính kế toán Công ty, các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh vào sổ nhật ký chung, sổ cái các tài khoản liên quan và sổ chi tiết chi phí sử dụng máy thi công.

Trường hợp Công ty thuê ngoài nhân công sử dụng máy thì tiền công phải trả được hạch toán vào chi phí sử dụng máy thi công. Đối với công trình này, Công ty trả công theo hình thức khoán. Khi công trình hoàn thành bàn giao, Công ty sẽ trả toàn bộ tiền công theo hợp đồng.

Biểu 21

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Đội XD số 3

hợp đồng làm khoán

Tháng 10 năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

Đội trưởng: Nguyễn Quang Thịnh

ĐVT: Đồng

Nội dung công việc, điều kiện sản xuất, điều kiện kỹ thuật	Giao Khoán		THực Hiện		Xác nhận
	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc	Thành tiền (trộn gói)	
2 nhân công sử dụng máy thi công	4/10/06	31/12/06	31/12/06	3.500.000/ nhân công	Đảm bảo chất lượng, đồng ý cho thanh toán
Cộng				7.000.000	

Ngày 4 tháng 10 năm 2006

Ngời nhận khoán

Người giao khoán

Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Điều kiện sản xuất thay đổi so với giao khoán	Không thay đổi so với điều kiện giao khoán

Tổng số tiền thanh toán (bằng chữ) : Bảy triệu đồng chẵn . /.

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

Cán bộ định mức

Kế toán trưởng

Người giao khoán

(Xác nhận định mức đơn giá)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Khi kết thúc hợp đồng làm khoán, nhân viên kỹ thuật cùng đội trưởng sản xuất tiến hành kiểm tra khối lượng và chất lượng công việc, sau đó xác nhận vào hợp đồng.

Hàng ngày nếu có chi phí phát sinh liên quan đến máy thi công kế toán tập hợp các chứng từ để cuối tháng, cuối quý vào sổ chi tiết TK 623.

Phiếu chi tiền sau là một ví dụ

Biểu 22

Công ty Xây dựng Quốc tế

Quyển số I

B3B Làng QTTT- HN

Số: 12

Phiếu chi tiền

Ngày 12 tháng 10 năm 2006

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Mạnh Hùng

Địa chỉ: Đội XD số 3 Công ty Xây dựng Quốc tế – Hà Nội

Lý do chi: Thanh toán tiền mua xăng đổ máy

Số tiền: 295.000đ

(Viết bằng chữ: Hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn)

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Giám đốc

KT trưởng

Thủ quỹ

Người lập phiếu

Người nhận tiền

(Kí,HT,dấu)

(Kí,HTên)

(Kí,HTên)

(Kí,HTên)

(Kí,HTên)

Các TSCĐ, kể cả các loại máy thi công của đội được trích khấu hao theo QĐ số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao đều theo thời gian và trích khấu hao hàng tháng.

$$\text{Mức khấu hao trong tháng} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số tháng sử dụng}}$$

Hàng tháng, kế toán đội tiến hành lập bảng tính và phân bổ khấu hao. Cuối quý bộ phận kế toán tài sản cố định sẽ tiến hành tính và phân bổ khấu hao máy thi công để tập hợp chi phí sử dụng máy thi công.

Biểu 23

Bảng tính và phân bổ khấu hao máy thi công

Quý IV Năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

ĐVT: Đồng

STT	Tên TSCĐ	Số năm sử dụng	Thời gian sử dụng thực tế	Nguyên giá	Mức khấu hao	Giá trị còn lại
1	Cốp pha, dàn giáo	5	2 tháng	203.988.000	6.799.600	197.188.400
2	Máy đầm đất	7	1 tháng	15.000.000	178.571	14.821.429
3	Xe san nền	11	1 tháng	320.000.000	2.424.242	317.575.758
4	Máy ép thủy lực	8	1 tháng	172.800.000	1.800.000	171.000.000

	Cộng			711.788.000	11.202.414	700.585.586
--	------	--	--	--------------------	-------------------	--------------------

BIỂU 24

Công ty Xây dựng Quốc tế

Đội XD số 3

Bảng kê chứng từ phát sinh sử dụng máy thi công**Quý IV năm 2006**

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

TT	Chứng từ	Ngày tháng	Nội dung chi	Số tiền
	PXK số 26	03/10/06	Xuất kho xăng cho máy thi công	360.000
	Phiếu chi số 12	12/10/06	Mua dầu thay bảo dưỡng máy	295.600
	Phiếu chi số 13	14/10/06	Thanh toán chi phí sửa máy hỏng	420.000
	Phiếu chi số 18	11/11/06	Thanh toán chi phí bảo dưỡng máy	468.000
	Phiếu chi số 27	31/12/06	Thanh toán tiền thuê máy	2.350.000
	Phiếu chi số 28	31/12/06	Thanh toán tiền thuê nhân công	7.000.000
	Cộng			10.473.600

❖ **Chứng từ kế toán chi phí sản xuất chung**

Biểu 25

Bảng tính và phân bổ khấu hao tscđ

Quý IV Năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

ĐVT: Đồng

STT	Tên TSCĐ	Số năm sử dụng	Thời gian sử dụng thực tế	Nguyên giá	Mức khấu hao	Giá trị còn lại
1	Ôtô con	18	2 tháng	185.000.000	1.712.963	183.287.037
2	Văn phòng đội	10	3 tháng	143.000.000	3.575.000	139.425.000
	Cộng			328.000.000	5.287.963	322.712.037

BIỂU 26

Công ty Xây dựng Quốc tế

Quyển số I

B3B Làng QTTT- HN

Số: 16

Phiếu chi tiền

Ngày 31 tháng 10 năm 2006

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Quang Thịnh

Địa chỉ: Đội XD số 3 Công ty Xây dựng Quốc tế – Hà Nội

Lý do chi: Thanh toán tiền điện tháng 10 năm 2006

Số tiền: 650.000đ

(Viết bằng chữ: Sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Giám đốc	KT trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Kí,HT,dấu)	(Kí,HTên)	(Kí,HTên)	(Kí,HTên)	(Kí,HTên)

biểu 27

Công ty Xây dựng Quốc tế

Quyển số I

B3B Làng QTTT- HN

Số: 23

Phiếu chi tiền

Ngày 12 tháng 11 năm 2006

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Mạnh Hùng

Địa chỉ: Đội XD số 3 Công ty Xây dựng Quốc tế – Hà Nội

Lý do chi: Thanh toán tiền tiếp khách ngoại giao

Số tiền: 785.000đ

(Viết bằng chữ: Bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn)

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Giám đốc	KT trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Kí,HT,dấu)	(Kí,HTên)	(Kí,HTên)	(Kí,HTên)	(Kí,HTên)

Cuối quý, kế toán tập hợp tất cả các phiếu chi đã lập liên quan đến công trình đang thi công để vào bảng tổng hợp như sau:

Biểu 28

Công ty Xây dựng Quốc tế

Đội XD số 3

Bảng tổng hợp phiếu chi SX chung (TK 627)**Quý IV năm 2006**

Công trình: Nhà ở CNVC- ĐH Thương Mại

STT	Chứng từ	Ngày tháng	Nội dung chi	Số tiền
1	Phiếu chi số 11	6/10	Ttoán tiền dựng lán tạm cho công nhân	360.000
2	Phiếu chi số 14	16/10	Ttoán tiền công tác phí cho cán bộ qly đội	468.000
3	Phiếu chi số 16	31/10	TT tiền điện thi công tháng 10 cho đội	650.000
4	Phiếu chi số 17	31/10	TT tiền nước thi công tháng 10 cho đội	362.750
5	Phiếu chi số 20	12/11	Thanh toán tiền xăng dầu cho nhân công gián tiếp	155.000
6	Phiếu chi số 22	1/12	TT tiền điện thi công tháng 11 cho đội	553.620
7	Phiếu chi số 23	2/12	TT tiền nước thi công tháng 11 cho đội	279.500

	Phiếu chi số			
8	24	6/12	TT tiền tiếp khách ngoại giao	785.000
	Phiếu chi số			
9	26	31/12	TT tiền điện thi công tháng 12 cho đội	726.429
	Phiếu chi số			
10	27	31/12	TT tiền nước thi công tháng 12 cho đội	346.015
			Cộng	4.686.314

Từ Biểu 6 Bảng kê nhập xuất vật tư cuối quý kế toán lập Sổ chi tiết TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Biểu 29)

Từ Biểu 10, 14, 17, 18 kế toán lập Sổ chi tiết TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp (Biểu 30)

Từ Biểu 18, 19, 21, 23, 24 kế toán lập Sổ chi tiết TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công (Biểu 31)

Từ Biểu 18, 25, 28 kế toán lập Sổ chi tiết TK 627 – Chi phí sản xuất chung (Biểu 32)

Biểu 29**Công ty Xây dựng Quốc Tế****Sổ chi tiết Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp****TK 621- Chi phí NVL trực tiếp**

Quý IV năm 2006

Công trình: Nhà ở Công nhân viên Đại học Thương Mại Hà Nội

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 621
	Số hiệu	Ngày tháng			
1	2	3	4	5	6
			- Số dư đầu kì		
			- Số phát sinh trong kì		
	PNK 35	01/10/2006	Mua NVL chính đưa vào thi công	111	47.727.260
	PNK 36	15/10/2006	Mua NVL chính đưa vào thi công	111	37.698.980
	PNK 37		Mua NVL chính đưa vào thi công	111	31.553.405
	PNK 38		Mua NVL chính đưa vào thi công	111	133.359.500

	PNK 39		Mua NVL chính đưa vào thi công	111	22.772.724
	PNK 40	20/10/2006	Mua NVL chính đưa vào thi công	111	10.483.200
	PNK 41		Mua VL khác cho công trình	111	20.962.200
	PNK 42		Mua NVL chính đưa vào thi công	111	30.053.280
	PNK 43		Mua NVL chính đưa vào thi công	111	13.818.182
	PNK 44		Mua NVL chính đưa vào thi công	111	8.942.850
	PNK 45		Mua NVL chính đưa vào thi công	111	8.042.600
	PNK 46		Mua NVL chính đưa vào thi công	111	31.788.000
			Mua VL khác cho công trình	111	8.868.000
	PNK 47		Mua vật liệu phụ xuất thẳng đến công trình	111	5.587.669
	PNK 48		Mua vật liệu phụ xuất thẳng đến công trình	111	2.378.000
	PNK 49	06/11/2006	Mua vật liệu phụ xuất thẳng đến công trình	111	10.423.500
	PNK 50		Mua VL khác cho công trình	111	49.412.600
	PNK 51		Mua VL khác cho công trình	111	12.228.100
	PNK 52	05/12/2006	Mua VL khác cho công trình	111	2.620.000
	PNK 53		Mua VL khác cho công trình	111	1.340.000
	PNK 54	17/12/2006	Mua VL khác cho công trình	111	1.400.000
			Cộng số phát sinh		491.460.050

			Ghi có TK 621	154	491.460.050
			Số dư cuối kì		

Biểu 30**Công ty Xây dựng Quốc tế****Sổ chi tiết Chi phí nhân công trực tiếp****TK 622****Quý IV năm 2006****Công trình: Nhà ở CNVC - ĐH Thương Mại Hà Nội****Đơn vị: 1000đ**

Ngày/ tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi nợ TK 622	
	Số hiệu	Ngày/tháng				334	...
1	2	3	4	5	6	7	8
			- Số dư đầu kỳ				
			- Số phát sinh trong kỳ				
	Bảng toán lương	31/10	Tiền lương công nhân trực tiếp	334	12.000.000	12.000.000	
	Bảng toán lương	30/11	Tiền lương công nhân trực tiếp	334	12.000.000	12.000.000	
	Bảng toán lương	31/12	Tiền lương công nhân trực tiếp	334	20.716.984	20.716.984	

			Cộng số phát sinh		44.716.984	44.716.984	
			Ghi có TK 622	154	44.716.984		
			Số dư cuối kì				

Biểu 31

Công ty Xây dựng Quốc Tế

Sổ chi tiết chi phí sử dụng xe, máy thi công

TK 623

Quý IV năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC - ĐH Thương Mại Hà Nội

Đơn vị: 1000đ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi nợ TK 623			
Số hiệu	Ngày/tháng				152	334	214	111
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		- Số dư đầu kì						
		- Số phát sinh trong kì						

HĐ thuê máy	31/12	Thanh toán tiền thuê máy	331	2.350.000				2.350.000
P\K số 26	3/10	Xuất kho xăng cho máy thi công	152	360.000	360.000			
HĐ làm khoán	4/10	Tiền lương công nhân lái máy	334	7.000.000		7.000.000		
P\C số 12	12/10	Mua dầu thay bảo dưỡng máy	111	468.000				468.000
P\C số 13	14/10	Thanh toán chi phí sửa máy hỏng	111	650.000				650.000
P\C số 14	16/10	Thanh toán chi phí bảo dưỡng máy	111	468.000				468.000
BPB KH	31/12	KH Máy thi công của đội XD	214	11.202.414			11.202.414	
		Cộng số phát sinh		22.498.414	360.000	7.000.000	11.202.414	3.936.000
		Ghi có TK 623	154	22.498.414				
		Số dư cuối kì						

Biểu 32

Công ty Xây dựng Quốc tế

Sổ chi tiết Chi phí Sản xuất chung

TK 627

Quý IV năm 2006

Công trình: Nhà ở CNVC - ĐH Thương Mại Hà Nội

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi nợ TK 627			
	Số hiệu	Ngày/tháng				334	338	214	111
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			- Số dư đầu kì						
			- Số phát sinh trong kì						
	PC 11	06/10	Ttoán tiền dựng lần tạm cho công nhân	111	360000				360.000
	BPB lương T10	31/10	Tiền lương nhân viên qlý đội XD	334	4.418.654	4.418.654			
	BPB lương T10	31/10	Các khoản trích theo long của cán bộ quản lý đội XD	338	839.544		839.544		
	PC 16	31/10	TT tiền điện thi công tháng 10 cho đội	111	650.000				650.000
	PC 17	31/10	TT tiền nước thi công tháng 10 cho đội	111	362.750				362.750
	PC 19	12/11	Thanh toán tiền xăng dầu cho nhân công gián tiếp	111	155.000				155.000
	BPB lương T11	31/11	Tiền lương nhân viên qlý đội XD	334	4.549.500	4.549.500			
	BPB lương T11	31/11	Các khoản trích theo lương của cán bộ	338	864.405		864.405		

			quản lý đội XD						
	PC 21	1/12	TT tiền điện thi công tháng 11 cho đội	111	553.620				553.620
	PC 22	2/12	TT tiền nước thi công tháng 11 cho đội	111	279.500				279.500
	PC 23	6/12	TT tiền tiếp khách ngoại giao	111	785.000				785.000
	BPB lương T12	31/12	Tiền lương nhân viên qlý đội XD	334	4.549.500	4.549.500			
	BPB lương T12	31/12	Các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý đội XD	338	864.405		864.405		
	BPB KH	31/12	KH TSCĐ của đội XD	214	6.144.444			6.144.444	
	PC 28	31/12	TT tiền điện thi công tháng 12 cho đội	111	726.429				726.429
	PC 29	31/12	TT tiền nước thi công tháng 12 cho đội	111	346.015				346.015
	BTH TT lương	31/12	Các khoản trích lương của công nhân trực tiếp thi công	338	8.496.227		8.496.227		
			Cộng số phát sinh		34.944.993	13.517.654	11.064.581	6.144.444	4.686.314
			Ghi có TK 627	154	34.944.993				
			Số dư cuối kì						

Biểu 34**Công ty Xây dựng Quốc Tế****Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang****TK 154****Quý IV năm 2006****Công trình: Nhà ở CNVC - ĐH Thương Mại Hà Nội**

Ngày/ tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi nợ TK 154					
	Số hiệu	Ngày tháng				621			622	623	627
						1521	1522	1528			
			- Số dư đầu kì								
			- Số phát sinh trong kì								

	Số CT 621	31/12/06	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	491.460.050	376.239.981	18.389.169	96.830.900			
	Số CT 622	31/12/06	Chi phí nhân công trực tiếp	622	44.716.984				44.716.984		
	Số CT 623	31/12/06	Chi phí sử dụng máy thi công	623	22.498.414					22.498.414	
	Số CT 627	31/12/06	Chi phí sản xuất chung	627	34.944.993						34.944.993
			Cộng số phát sinh 154								
			Tổng giá thành SP hoàn thành	155	593.620.441	376.239.981	18.389.169	96.830.900	44.716.984	22.498.414	34.944.993
			Số dư cuối kì		593.620.441						

Phần III

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong Công ty Xây dựng Quốc tế

I. Tài khoản sử dụng

Để tập hợp chi phí sản xuất Tại Công ty, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

* **TK 621** : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Trong kì Công ty nhận thi công những công trình nào thì kế toán sẽ tiến hành mở chi tiết theo công trình đó.

Ví dụ: TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

TK 6211- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp công trình B5a Làng Quốc tế Thăng Long.

TK 6212- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp công trình Làng trẻ em SOS

TK 6213- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp công trình Viện lão khoa

....

* **TK 622** : Chi phí nhân công trực tiếp, được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Tương tự như kết cấu TK 621, kế toán cũng tiến hành mở chi tiết theo từng công trình :

TK 6221- Chi phí nhân công trực tiếp công trình B5a Làng Quốc tế Thăng Long.

TK 6222- Chi phí nhân công trực tiếp công trình Làng trẻ em SOS

TK 6223- Chi phí nhân công trực tiếp công trình Viện lão khoa

....

* **TK 623**: Chi phí sử dụng máy thi công.

Đối với TK này chi tiết TK cấp 2 được áp dụng theo Quy định bao gồm:

TK 6231: Chi phí nhân công

TK 6232: Chi phí vật liệu

TK 6233: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6234: Chi phí khấu hao máy thi công

TK 6235: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6238: Chi phí bằng tiền khác

Tài khoản cấp 3 được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí như TK 621 và TK 622.

* **TK 627** : Chi phí sản xuất chung.

TK này có 5 TK cấp 2 theo quy định:

TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272: Chi phí vật liệu

TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6278: Chi phí dịch vụ mua ngoài

Tài khoản cấp 3 được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí như TK 621, TK 622 và TK 623.

* **TK 154** : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

TK này có các TK cấp 2:

TK 1541: Xây lắp

TK 1542: Sản phẩm khác

TK 1543: Dịch vụ, chi phí bảo hành

Đối với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công ty mở các TK cấp 3 như sau:

TK 1541- Xây lắp

TK 15411: Các công trình trên lãnh thổ Việt Nam.

TK 15412: Các công trình trên lãnh thổ CHDCND Lào.

TK 15413: Các công trình trên lãnh thổ Campuchia.

TK 1542- Sản phẩm khác

TK 15421: Kinh doanh vật liệu xây dựng

TK 15422: Trang trí nội, ngoại thất

TK 15423: Tư vấn và quản lý các dự án xây dựng

...

TK 1543- Dịch vụ, chi phí bảo hành

TK 15431: Trong thời gian thi công công trình (công trình chưa hoàn thiện)

TK 15432: Công trình đã hoàn thiện và đưa vào sử dụng nhưng trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng.

TK 15432: Ngoài thời hạn bảo hành quy định trong hợp đồng.

II. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Căn cứ vào các chứng từ gốc, các sổ kế toán chi tiết các TK 621 (biểu 30), TK 622 (biểu 31), TK 623 (biểu 32), TK 627 (biểu 33), TK 154 (biểu 34), kế toán Công ty tiến hành ghi vào sổ Nhật ký chung và từ sổ Nhật ký chung kế toán lập Sổ cái các TK.

BIỂU 35**Công ty Xây dựng Quốc Tế****Sổ nhật ký chung*****Quý IV năm 2006***

Đơn vị: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
31/10	PC 9	1/10	Mua vật tư xuất thẳng đến công trình trả bằng tiền mặt		621	47.727.260	
	PNK 35				133	4772726	
					111		52.499.986
31/10	PC 10	3/10	Xuất kho xăng cho máy thi công		623	360.000	
	PXK 26				152		360.000
31/10	HĐ LK	4/10	Tiền lương phải trả công nhân lái máy		623	7.000.000	
					334		7.000.000
31/10	PC 11	6/10	Ttoán tiền dựng lán tạm cho công nhân		627	360000	
					111		360000

31/10	PC 12	12/10	Mua dầu thay bảo dưỡng máy	623	468.000	
				111		468.000
31/10	PC 13	14/10	Thanh toán chi phí sửa máy hỏng	623	650.000	
				111		650.000
31/10	PNK 36	15/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	37.698.980	
				133	3769898	
				331		41.468.878
31/10	PNK 37	15/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	31.553.405	
				133	3155340,5	
				331		34.708.746
31/10	PNK 38	15/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	133.359.500	
				133	13335950	
				331		146.695.450
31/10	PNK 39	15/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	22.772.724	
				133	2277272,4	
				331		25.049.996
31/10	PC 14	16/10	Thanh toán chi phí bảo dưỡng máy	623	468.000	
				111		468.000

31/10	PNK 40	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	10.483.200	
				133	1048320	
				331		11.531.520
31/10	PNK 41	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	20.962.200	
				133	2096220	
				331		23.058.420
31/10	PNK 42	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	30.053.280	
				133	3005328	
				331		33.058.608
31/10	PNK 43	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	13.818.182	
				133	1381818,2	
				331		15.200.000
31/10	PNK 44	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	8.942.850	
				133	894285	
				331		9.837.135
31/10	PNK 45	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	8.042.600	
				133	804260	
				331		8.846.860

31/10	PNK 46	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	40.656.000	
				133	4065600	
				331		44.721.600
31/10	PNK 47	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	5.587.669	
				133	558766,9	
				331		6.146.436
31/10	PNK 48	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	2.378.000	
				133	237800	
				331		2.615.800
31/10	PC 15	21/10	Chi tiền mặt thanh toán tiền mua vật tư còn nợ người bán	331	402.939.449	
				111		402.939.449
31/10	PC 16	31/10	TT tiền điện thi công tháng 10 cho đội	627	650.000	
				111		650.000
31/10	PC 17	31/10	TT tiền nước thi công tháng 10 cho đội	627	362.750	
				111		362.750
31/10	BTT lương T10	31/10	Tiền lương công nhân trực tiếp	622	12.000.000	
				334		12.000.000
31/10	BPB lương	31/10	Tiền lương nhân viên qly đội XD	627	4.418.654	

	T10			334		4.418.654
31/10	BPB lương T10	31/10	Các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý đội XD	627	839.544	
				338		839.544
31/10	PC 18	31/10	Thanh toán toàn bộ các khoản phải trả CNV T10 bằng TM	334	16.418.654	
				338	839.544	
				111		17.258.198
31/11	PNK 49	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	10.423.500	
				133	1042350	
				331		11.465.850
31/11	PNK 50	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	49.412.600	
				133	4941260	
				331		54.353.860
31/11	PNK 51	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	12.228.100	
				133	1222810	
				331		13.450.910
31/11	PC 19	7/11	Chi tiền mặt thanh toán tiền mua vật tư còn nợ người bán	334	79.270.620	
				111		79.270.620
31/11	PC 20	12/11	Thanh toán tiền xăng dầu cho nhân	627	155.000	

			công gián tiếp		111		155.000
31/11	BTT lương T11	31/11	Tiền lương công nhân trực tiếp		622	12.000.000	
					334		12.000.000
31/11	BPB lương T11	31/11	Tiền lương nhân viên qly đội XD		627	4.549.500	
					334		4.549.500
31/11	BPB lương T11	31/11	Các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý đội XD		627	864.405	
					338		864.405
31/11	PC 21	31/11	Thanh toán toàn bộ các khoản phải trả CNV T11 bằng TM		334	16.549.500	
					338	864.405	
					111		17.413.905
31/12	PC 22	1/12	TT tiền điện thi công tháng 11 cho đội		627	553.620	
					111		553.620
31/12	PC 23	2/12	TT tiền nước thi công tháng 11 cho đội		627	279.500	
					111		279.500
31/12	PNK 52	5/12	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		621	2.620.000	
					133	262000	
					331		2.882.000
31/12	PNK 53	5/12			621	1.340.000	

			Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	133	134000	
				331		1.474.000
31/12	PC 24	6/12	TT tiền điện thi công tháng 10 cho đội	627	650.000	
				111		650.000
31/12	PNK 54	17/12	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	621	1.400.000	
				133	140000	
				331		1.540.000
31/12	PC 25	17/12	Chi tiền mặt thanh toán tiền mua vật tư còn nợ người bán	331	5.896.000	
				111		5.896.000
31/12	BTT lưng T12	31/12	Tiền lương công nhân trực tiếp	622	20.716.984	
				334		20.716.984
31/12	BPB KH	31/12	KH Máy thi công của đội XD	623	11.202.414	
				214		11.202.414
31/12	BPB lương T12	31/12	Tiền lương nhân viên qly đội XD	627	4.549.500	
				334		4.549.500
31/12	BPB lương T12	31/12	Các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý đội XD	627	864.405	
				338		864.405
31/12	BPB KH	31/12	KH TSCĐ của đội XD	627	6.144.444	

				214		6.144.444
31/12	PC 26	31/12	TT tiền điện thi công tháng 12 cho đội	627	726.429	
				111		726.429
31/12	PC 27	31/12	TT tiền nước thi công tháng 12 cho đội	627	346.015	
				111		346.015
31/12	BTH TT lương	31/12	Các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp thi công	627	8.496.227	
				338		8.496.227
31/12	PC 28	31/12	Thanh toán toàn bộ các khoản phải trả CNV T12 bằng TM	334	25.266.484	
				338	9.360.632	
				111		34.627.116
31/12	PC 29	31/12	Thanh toán tiền lương công nhân lái máy	334	7.000.000	
				111		7.000.000
31/12			Kết chuyển chi phí NVL TT công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội	154	491.460.050	
				621		491.460.050
31/12			Kết chuyển chi phí NC TT công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội	154	44.716.984	
				622		44.716.984

31/12			Kết chuyển chi phí MTC công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		154	22.498.414	
					623		22.498.414
31/12			Kết chuyển chi phí SXC công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		154	34.944.993	
					627		34.944.993
...	...	...	...	...	...	...	...

Biểu 36

Công ty Xây dựng Quốc tế

Sổ cái

Quý IV năm 2006

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu : 621

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang số NKC	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
31/10	PC 9 PNK 35	1/10	Mua vật tư xuất thẳng đến công trình trả bằng tiền mặt		111	47.727.260	
31/10	PNK 36	15/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	37.698.980	
31/10	PNK 37	15/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	31.553.405	
31/10	PNK 38	15/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	133.359.500	
31/10	PNK 39	15/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	22.772.724	
31/10	PNK 40	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	10.483.200	
31/10	PNK 41	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	20.962.200	

31/10	PNK 42	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	30.053.280	
31/10	PNK 43	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	13.818.182	
31/10	PNK 44	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	8.942.850	
31/10	PNK 45	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	8.042.600	
31/10	PNK 46	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	40.656.000	
31/10	PNK 47	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	5.587.669	
31/10	PNK 48	20/10	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	2.378.000	
30/11	PNK 49	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	10.423.500	
30/11	PNK 50	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán	331	49.412.600	

30/11	PNK 51	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	12.228.100	
30/11	PNK 52	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	2.620.000	
30/11	PNK 53	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	1.340.000	
30/11	PNK 54	6/11	Mua Vật tư xuất thẳng đến công trình chưa trả tiền cho người bán		331	1.400.000	
31/12			Kết chuyển chi phí NVL TT công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		154		491.460.050
			Cộng phát sinh			491.460.050	491.460.050

Biểu 37**Công ty Xây dựng Quốc tế****Sổ cái****Quý IV năm 2006**

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu : 622

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang sổ NKC	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
31/10	BTT lương T10	31/10	Tiền lương công nhân trực tiếp		334	12.000.000	
31/11	BTT lương T11	31/11	Tiền lương công nhân trực tiếp		334	12.000.000	
31/12	BTT lương T12	31/12	Tiền lương công nhân trực tiếp		334	20.716.984	
31/12			Kết chuyển chi phí NC TT công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		154		44.716.984
			Cộng phát sinh			44.716.984	44.716.984

Biểu 38**Công ty Xây dựng Quốc tế****Sổ cái****Quý IV năm 2006**

Tài khoản: Chi phí sử dụng máy thi công

Số hiệu : 623

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang số NKC	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
	HĐ thuê máy	2/10	Thuê máy thi công chưa trả tiền		331	2.350.000	
31/10	PC 10						
	PXK 26	3/10	Xuất kho xăng cho máy thi công		152	360.000	
31/10	HĐ LK	4/10	Tiền lương phải trả công nhân lái máy		334	7.000.000	
31/10	PC 12	12/10	Mua dầu thay bảo dưỡng máy		111	468.000	
31/10	PC 13	14/10	Thanh toán chi phí sửa máy hỏng		111	650.000	

31/10	PC14	16/10	Thanh toán chi phí bảo dưỡng máy	111	468.000	
31/12	BPB KH	31/12	KH Máy thi công của đội XD	214	11.202.414	
31/12			Kết chuyển chi phí MTC công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội	154		22.498.414
			Cộng phát sinh		22.498.414	22498414

Biểu 39**Công ty Xây dựng Quốc tế****Sổ cái*****Quý IV năm 2006***

Tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu : 627

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang số NKC	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
31/10	PC 11	6/10	Ttoán tiền dựng lán tạm cho công nhân		111	360.000	
31/10	PC 16	31/10	TT tiền điện thi công tháng 10 cho đội		111	650.000	
31/10	PC 17	31/10	TT tiền nước thi công tháng 10 cho đội		111	362.750	

31/10	BPB lương T10	31/10	Tiền lương nhân viên qly đội XD		334	4.418.654	
31/10	BPB lương T10	31/10	Các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý đội XD		338	839.544	
30/11	PC 20	12/11	Thanh toán tiền xăng dầu cho nhân công gián tiếp		111	155.000	
30/11	BPB lương T11	31/11	Tiền lương nhân viên qly đội XD		334	4.549.500	
30/11	BPB lương T11	31/11	Các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý đội XD		338	864.405	
31/12	PC 22	1/12	TT tiền điện thi công tháng 11 cho đội		111	553.620	
31/12	PC 23	2/12	TT tiền nước thi công tháng 11 cho đội		111	279.500	
31/12	PC 24	6/12	TT tiền tiếp khách ngoại giao		111	785.000	
31/12	BPB lương T12	31/12	Tiền lương nhân viên qly đội XD		334	4.549.500	
31/12	BPB lương T12	31/12	Các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý đội XD		338	864.405	

31/12	BPB KH	31/12	KH TSCĐ của đội XD		214	6.144.444	
31/12	PC 26	31/12	TT tiền điện thi công tháng 12 cho đội		111	726.429	
31/12	PC 27	31/12	TT tiền nước thi công tháng 12 cho đội		111	346.015	
31/12	BTH TT lương	31/12	Các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp thi công		338	8.496.227	
31/12			Kết chuyển chi phí SXC công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		154		34.944.993
			Cộng phát sinh			34.944.993	34.944.993

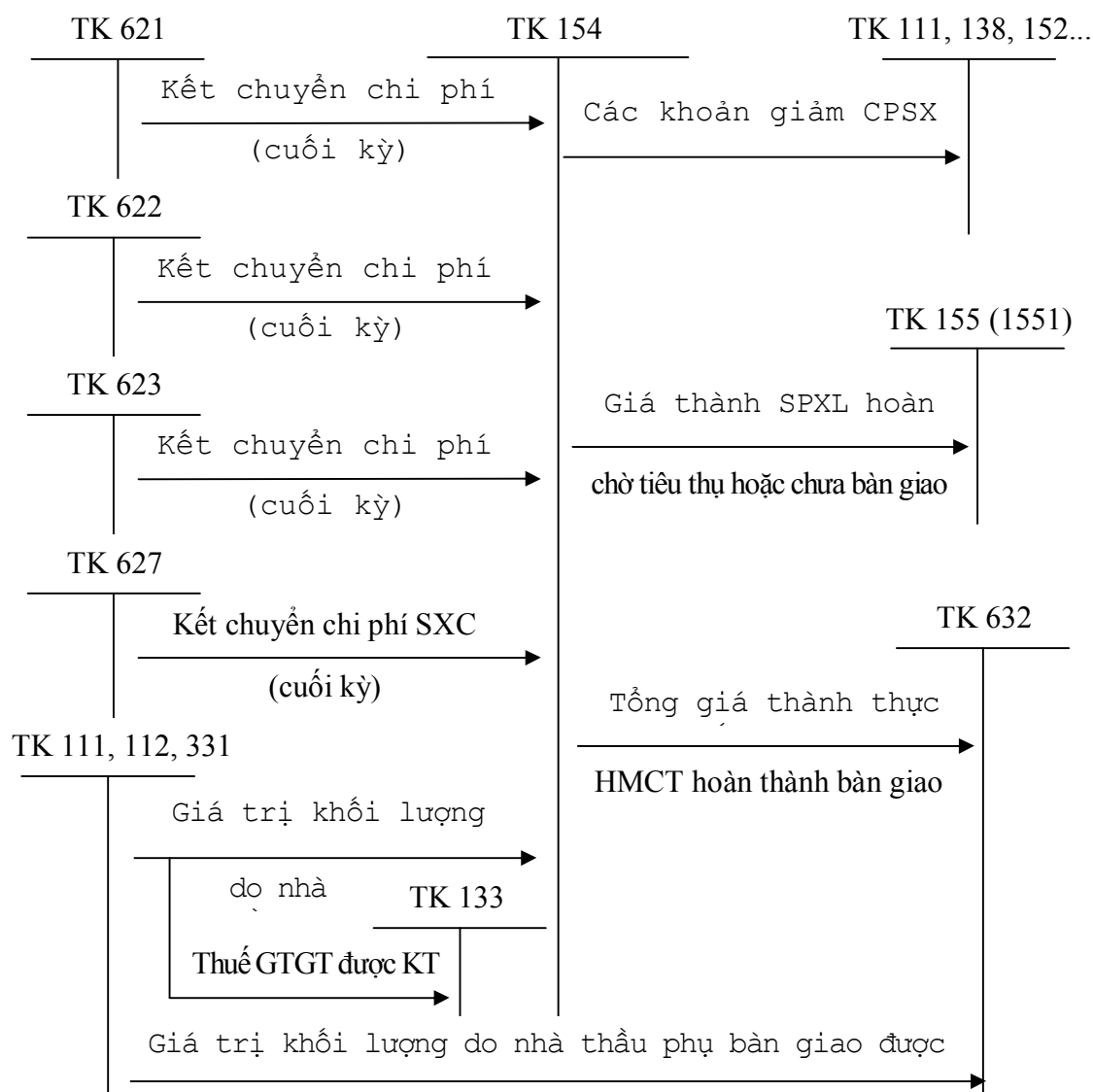
III. Tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

1. Tổng hợp chi phí sản xuất xây lắp

Cuối mỗi tháng, Công ty thực hiện tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng trong từng công trình, rồi trên cơ sở đó tính toán ra tổng chi phí sản xuất phát sinh của cả Công ty. Mỗi công trình, hạng mục công trình đều mở sổ chi tiết theo dõi chi phí sản xuất phát sinh theo từng khoản mục chi phí để làm cơ sở cho việc tính toán giá thành sản phẩm sau này. Công ty sử dụng TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tập hợp chi phí sản xuất.

Căn cứ vào các số liệu trên các sổ chi tiết chi phí sản xuất và số liệu đã được tổng hợp trên bảng tổng hợp chi phí sản xuất thực tế các công trình, kế toán tiến hành ghi vào sổ theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho công trình, hạng mục công trình vào cuối kỳ sản xuất kinh doanh (theo quý).

- ***Phương pháp hạch toán:***



Sơ đồ 3: Kế toán tổng hợp chi phí SX tại Công ty Xây dựng Quốc Tế

Biểu 40

Công ty Xây dựng Quốc tế

Sổ cái

Quý IV năm 2006

Tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu : 154

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang số NKC	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NVL TT công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		621	491.460.050	
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NC TT công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		622	44.716.984	
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí MTC công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		623	22.498.414	
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí SXC công trình Nhà ở CNV ĐH Thương Mại Hà Nội		627	34.944.993	
31/12		31/12	Giá vốn công trình bàn giao		632		593.620.441

2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp

- Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Công ty Xây dựng Quốc Tế là một công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản với sản phẩm là các công trình, hạng mục công trình có tính đơn chiếc nên đối tượng tính giá thành là từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành bàn giao.

- Kỳ tính giá thành

Do sản phẩm xây dựng cơ bản được sản xuất theo từng hợp đồng giao nhận thầu xây dựng, chu kỳ sản xuất kéo dài. Công trình, hạng mục công trình chỉ hoàn thành khi kết thúc một chu kỳ sản xuất sản phẩm nên kỳ tính giá thành là thời điểm mà công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao theo đơn đặt hàng đã đưa vào sử dụng.

- Phương pháp tính:

Hiện nay, Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng đối với từng công trình, hạng mục công trình theo từng hợp đồng cụ thể. Theo phương pháp này, tập hợp tất cả các chi phí phát sinh trực tiếp của một công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình đó. Toàn bộ chi phí được theo dõi trên sổ chi tiết các tài khoản rồi ghi vào "Sổ chi tiết TK 154" cho đến khi công trình hoàn thành thì đó chính là giá thành của công trình, hạng mục công trình đó. Căn cứ vào "Sổ chi tiết TK 154" kế toán lập "Bảng tính giá thành".

Cụ thể đối với công trình nhà ở CNVC Đại học Thương Mại Hà Nội việc tính giá thành được tiến hành như sau:

Từ các sổ chi tiết chi phí sản xuất công trình nhà ở CNVC ĐH Thương Mại HN, kế toán tổng hợp chi phí hàng tháng và ghi vào sổ theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh công trình, cuối quý vào sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh: Sổ chi tiết TK 621, sổ chi tiết TK 622, sổ chi tiết TK 623, sổ chi tiết TK 627. Khi công trình hoàn thành bàn giao vào cuối tháng 12/2006, căn cứ vào sổ này và các sổ phản ánh chi phí phát sinh trong tháng, kế toán tính ra giá thành thực tế công trình.

Giá thành thực tế = Chi phí sản xuất thực tế phát
 CT: Nhà ở CNV ĐH TM HN sinh trong quý IV/2006

Biểu 41

Công ty Xây dựng Quốc tế

Bảng tính giá thành sPXL hoàn thành
Quý IV Năm 2006

Công trình: Nhà ở CNV Đại học Thương Mại Hà Nội

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia theo khoản mục			
			CPNVLTT	CPNCTT	CPMTC	CPSXC
1	Chi phí SXKD dở đang đầu kỳ	0	0	0	0	0
2	Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	593.620.441	491.460.050	44.716.984	22.498.414	34.944.993
3	Chi phí SXKD dở đang cuối kì	0	0	0	0	0
4	Giá thành công trình: nhà ở CNV ĐH TM	593.620.441	491.460.050	44.716.984	22.498.414	34.944.993

kết luận

Trong cơ chế thị trường hiện nay, Công ty Xây dựng Quốc tế đã xây dựng được một mô hình quản lý và hạch toán khoa học, hợp lý, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, có uy tín trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, đảm bảo đứng vững và phát triển trong giai đoạn hiện nay.

Phòng kế toán công ty đã xây dựng được một hệ thống sổ sách kế toán, cách thức ghi chép, phương pháp hạch toán phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán quy định.

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty đã phân tích một cách khoa học để tìm ra phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành hợp lý, xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành một cách chính xác. Mặc dù trong thời gian qua có sự thay đổi trong hệ thống kế toán doanh nghiệp nhưng công ty đã nhanh chóng tiếp thu và vận dụng một cách linh hoạt, kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế của công ty.